

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 06 THÁNG NĂM 2025
(Trên địa bàn tính Bình Định trước khi hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.415.000	10.005.320	57,5	154,2
I	Thu cân đối NSNN	17.322.000	10.005.320	57,8	156,4
1	Thu nội địa	16.370.000	9.794.116	59,8	162,6
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	950.000	210.591	22,2	56,4
4	Thu viện trợ	2.000	613	30,6	132,3
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	92.305			
B	TỔNG CHI NSDP	23.469.800	11.551.752	49,2	138,3
I	Chi cân đối NSDP	20.147.342	10.946.634	54,3	151,7
1	Chi đầu tư phát triển	8.170.071	3.948.412	48,3	146,7
2	Chi thường xuyên	11.508.829	6.986.140	60,7	154,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	35.800	12.082	33,7	242,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
5	Dự phòng ngân sách	431.282			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.322.458	605.118	18,2	53,2
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	93.000	49.731	53,5	51,7
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	46.252	17.728	38,3	358,5

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 06 THÁNG NĂM 2025
(Trên địa bàn tỉnh Bình Định trước khi hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.415.000	10.005.320	57,5	154,2
I	Thu nội địa	16.370.000	9.794.116	59,8	162,6
1	Thu từ khu vực DNNN	482.000	229.525	47,6	98,5
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	509.000	282.112	55,4	73,4
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.146.000	1.732.639	55,1	113,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	702.000	564.961	80,5	149,0
5	Thuế bảo vệ môi trường	910.000	277.373	30,5	73,2
6	Lệ phí trước bạ	339.000	184.351	54,4	123,2
7	Thu phí, lệ phí	235.000	124.625	53,0	100,4
8	Các khoản thu về nhà, đất	9.241.000	5.863.261	63,4	229,2
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	31.000	13.791	44,5	83,8
-	Thu tiền sử dụng đất	7.200.000	5.429.754	75,4	226,6
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.980.000	409.573	20,7	286,9
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	30.000	10.143	33,8	358,1
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	49.185	123,0	113,5
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	30.000	10.775	35,9	131,5
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	170.000	105.027	61,8	114,2
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	66.000	55.851	84,6	151,7
13	Thu khác ngân sách	500.000	314.430	62,9	135,8
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	950.000	210.591	22,2	56,4
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	700.000	163.167	23,3	58,0
2	Thuế xuất khẩu	200.000	35.423	17,7	38,6
3	Thuế nhập khẩu	26.800	11.615	43,3	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	200	126	62,9	
6	Thu khác	23.000	261	1,1	
IV	Thu viện trợ	2.000	613	30,6	132,3
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	15.807.080	9.518.713	60,2	164,2
1	Từ các khoản thu phân chia	5.185.860	2.833.409	54,6	110,7
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	10.621.220	6.685.303	62,9	206,6

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG NĂM 2025
(Trên địa bàn tỉnh Bình Định trước khi hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 06 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	23.872.465	11.551.752	48,4	138,3
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	20.147.342	10.946.634	54,3	151,7
I	Chi đầu tư phát triển	8.170.071	3.948.412	48,3	146,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.170.071	3.948.412	48,3	146,7
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	11.508.829	6.986.140	60,7	154,6
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.065.300	3.948.412	78,0	230,9
2	Chi khoa học và công nghệ	76.703	24.072	31,4	75,6
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	851.052	570.178	67,0	151,4
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	191.213	118.627	62,0	169,1
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	76.542	35.461	46,3	189,1
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	97.105	42.545	43,8	155,4
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	67.755	81.767	120,7	175,2
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.521.293	1.030.567	67,7	206,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	2.043.421	1.340.405	65,6	148,8
10	Chi bảo đảm xã hội	1.030.860	980.173	95,1	160,3
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	35.800	12.082	33,7	242,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360			
V	Dự phòng ngân sách	431.282			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	3.322.458	605.118	18,2	53,2
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	296.111			
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	3.026.347			